



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Quý II năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
1. BÌA	
2. MỤC LỤC	1
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-4
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5-6
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7-8
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2020

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		283.348.187.950	280.665.252.871
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.421.885.473	13.260.580.990
1. Tiền	111		7.421.885.473	13.260.580.990
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.955.000.250	123.677.201.661
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		54.766.695.874	61.297.486.175
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.763.341.921	11.134.697.631
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		15.000.000.000	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			49.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28.424.962.455	1.445.017.855
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		146.293.565.196	142.342.099.708
1. Hàng tồn kho	141		146.293.565.196	142.342.099.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.677.737.031	1.385.370.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		218.771.142	159.473.350
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.458.952.762	297.911.998
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.127	927.985.164
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.621.963.759	38.508.032.580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		31.517.817.433	33.467.872.077
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18.539.057.311	20.001.424.209
- Nguyên giá	222		29.428.454.799	29.788.454.275
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.889.397.488)	(9.787.030.066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		12.978.760.122	13.466.447.868
- Nguyên giá	225		14.902.686.365	14.902.686.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.923.926.243)	(1.436.238.497)

3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		3.171.875.003	3.390.625.001
- Nguyên giá	231		3.500.000.000	3.500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(328.124.997)	(109.374.999)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	522.763.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			522.763.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		932.271.323	1.126.771.866
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		932.271.323	1.126.771.866
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		318.970.151.709	319.173.285.451
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		161.554.211.641	163.410.205.519
I. Nợ ngắn hạn	310		158.318.653.632	158.454.030.512
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		39.631.758.157	57.728.667.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.291.130.140	14.141.900.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.707.168.095	1.471.593.555
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		953.287.500	876.576.847
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		102.735.309.740	84.235.291.672
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.235.558.009	4.956.175.007
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.235.558.009	4.956.175.007
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.415.940.068	155.763.079.932
I. Vốn chủ sở hữu	410		157.415.940.068	155.763.079.932
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.415.940.068	5.763.079.932
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.763.079.932	984.956.724
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.652.860.136	4.778.123.208
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		318.970.151.709	319.173.285.451

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thụy

Phụ trách kế toán



Mai Hồng Ngọc

Hải Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2020



Tổng Giám đốc

Lê Tuấn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Mẫu số B02-DN

Địa chỉ: Số 37, 38, phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị, TP.HĐ
Tel: 0320.3891 898

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		54.684.563.882	62.645.735.900	119.893.451.449	124.692.378.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		54.684.563.882	62.645.735.900	119.893.451.449	124.692.378.599
4. Giá vốn hàng bán	11		50.513.438.488	50.661.836.648	110.735.097.739	100.799.219.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		4.171.125.394	11.983.899.252	9.158.353.710	23.893.159.414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.058.002.495	89.520.505	2.331.957.447	141.436.032
7. Chi phí tài chính	22		1.503.933.288	1.624.899.663	2.995.784.448	2.768.950.627
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.403.117.026	1.619.918.531	2.615.427.883	2.763.969.495
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		2.380.541.771	7.427.660.175	4.198.569.283	14.652.220.647
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		998.482.478	1.805.457.460	2.441.837.254	3.157.660.764
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26) + 24}	30		346.170.352	1.215.402.459	1.854.120.172	3.455.763.408
12. Thu nhập khác	31		1.324.236.357	553.664.119	1.738.282.357	726.035.644
13. Chi phí khác	32		238.807.272	223.933.669	1.352.103.051	944.468.142
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.085.429.085	329.730.450	386.179.306	(218.432.498)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.431.599.437	1.545.132.909	2.240.299.478	3.237.330.910
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		261.808.589	337.640.180	587.439.342	820.186.675
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	1.169.790.848	1.207.492.729	1.652.860.136	2.417.144.235
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61				
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				242
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				242

Hải Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



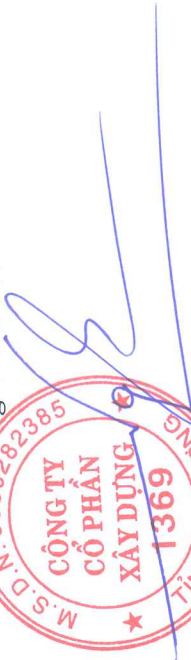
Nguyễn Thị Thủy

Phụ trách kế toán



Mai Hồng Ngọc

Tổng Giám đốc

Lê Tuấn Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)
 Quý II năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		2.240.299.478	3.237.330.910
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		2.160.522.925	1.764.625.861
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		51.438.967	(14.842.943)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.337.780.188)	71.986.191
- Chi phí lãi vay	6		2.615.427.883	2.763.969.495
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		4.729.909.065	7.823.069.514
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(36.890.965.498)	(33.206.623.083)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.951.465.488)	(24.269.683.779)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.485.296.765	24.588.402.160
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		135.202.751	168.203.215
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.267.006.315)	(2.763.969.495)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		351.864.802	(1.149.467.378)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		519.264.513.886	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(508.540.527.342)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.316.822.626	(28.810.068.846)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.832.000)	(11.405.175.773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14.046.000	70.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49.800.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		332.367.053	1.297.478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		47.139.581.053	(11.333.878.295)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		31.715.425.140	121.854.732.237
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(88.471.958.185)	(81.487.720.279)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.539.832.998)	(1.113.850.499)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.296.366.043)	39.253.161.459
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.839.962.364)	(890.785.682)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.260.580.990	1.075.029.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.266.847	109.753
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7.421.885.473	184.354.023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thụy

Phụ trách kế toán



Mai Hồng Ngọc

Hải Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2020



Tổng Giám đốc

Lê Tuấn Nghĩa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG Quý 2.**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/08/2003 theo Quyết định ngày 15/08/2003 của Hội đồng quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 đăng ký lần đầu ngày 15/08/2003 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 16) ngày 25/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng.

Mã số thuế: 0800282385

Công ty có trụ sở chính tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là mua, bán các vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và các công trình khác; Khai thác, xay nghiền và vận chuyển đá vôi; Xuất khẩu đá.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước trong quy hoạch xây dựng; thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; khảo sát địa chất công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý dự án và tư vấn quản lý dự án;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vôi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (không tái chế phế thải); Mua bán: sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in, hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản;
- Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt kết cấu thép;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất than tổ ong;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán xăng, dầu, mỡ, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than, các sản phẩm từ than;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phụ gia sản xuất xi măng; bán buôn khoáng sản đã qua chế biến;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh, bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 2

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính văn phòng Quý 2.

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 2. được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng Quý 2 kỳ tài chính bắt đầu từ 1/4/2020 kết thúc vào ngày 30/6/2020 của công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 28/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

4.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh, cụ thể:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian hữu dụng của chi phí. Thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp

cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

4.13. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được phân loại và ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh có giá trị thanh toán cụ thể hoặc có thể xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể mà công ty có ý định chắc chắn và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính không phải sinh được xác định là có sẵn để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

4.14. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

4.15. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.16. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả Công ty, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG GIỮA QUÝ 2

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	01/01/2020 (VND)	30/6/2020 (VND)
Tiền mặt (*)	162.623.028	7.319.649.631
Tiền gửi ngân hàng (**)	13.097.957.962	102.235.842
Cộng	13.260.580.990	7.421.885.473

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	01/01/2020 VNĐ	30/6/2020 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	61.297.486.175	54.766.695.874
CN Công ty CPXD Đông Hải Quảng Ninh - XN Đá Thống Nhất	3.295.701.074	3.972.208.640
TS GLOBAL PROCUREMENT CO.PTE.LTD	19.650.951.287	20.789.909.456
CEMCOA LIMITED	7.874.184.000	48.510
PACIFIC TRADING PTE., LTD	17.786.070.240	4.803.711.153
Công ty TNHH Thương Mại Và DV XNK Thống Nhất	-	
Công ty CP Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Hà Nội	3.940.862.220	5.061.998.749
Công ty TNHH MTV 129- Ban cơ yếu Chính phủ	3.276.953.757	3.276.974.655

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

MÃ SỐ B09a-DN

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG QUÝ II.2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính văn phòng Quý 2.2020

(tiếp theo)

Chi nhánh Công ty CPXD 1369 Quảng Bình		1.001.103.710
Công ty Cổ phần Xây dựng- Du lịch Hà Hải	0	9.748.015.000
Công ty CP Xây dựng Sinh thái Vĩnh Hưng	1.020.000.000	1.020.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.452.763.597	5.092.726.001

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.712.519.454	5.061.998.749
Công ty Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Hà Nội	3.940.862.220	5.061.998.749
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Lương Sơn	685.157.238	0

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	01/01/2020 VNĐ	30/6/2020 VNĐ
Trả trước người bán ngắn hạn	11.134.697.631	26.763.341.921
Công ty CP Máy Xây Dựng Vinabima Tiên Sơn	8.410.000.000	8.410.000.000
Công ty TNHH TM dịch vụ và XNK Thống Nhất	-	610.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dung Huy	590.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng công trình 656	600.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Xuân Giang	531.823.896	
Công ty TNHH MTV vận tải và Dịch vụ Anh Thư	0	
Công ty TNHH Toàn Thắng	0	1.786.500.000
CÔNG ty TNHH Tư vấn và XD Đông Á	0	3.336.852.480
CN Công ty CP XD Đông Hải Quảng Ninh- XN Đá Thống Nhất	0	7.719.805.262
Các khách hàng khác	1.002.873.735	4.900.184.179

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	01/01/2020 VNĐ	30/6/2020 VNĐ
Ông Nguyễn Văn Hùng và bà Nguyễn Thanh Huyền	13.000.000.000	0
	12.000.000.000	
Ông Lê Minh Tân và bà Phạm Thị Thế		0
Ông Vương Quốc Thắng và bà Đinh Thị Phương Thảo	9.000.000.000	0
Ông Nguyễn Văn Giáp và bà Trần Thị Hằng	7.000.000.000	0
Ông Vương Anh Tuấn và Bà Nguyễn Thị Chiền	3.000.000.000	0
Ông Nguyễn Đức Toàn và bà Nguyễn Thị Phương Thảo	3.000.000.000	0
Ông Nguyễn Tiến Vang và bà Phạm Thị Mến	1.700.000.000	0
Ông Mai Xuân Thư và bà Phạm Thị Thu	1.100.000.000	0
Cộng	49.800.000.000	0

Cho vay ngắn hạn là các bên liên quan:

	13.700.000.000	
Ông Lê Minh Tân và bà Phạm Thị Thế	12.000.000.000	0
Ông Nguyễn Tiến Vang và bà Phạm Thị Mến	1.700.000.000	0

- Các khoản cho vay các cá nhân theo Hợp đồng cho vay tiền, lãi suất theo thị trường. Mục đích cho vay là để vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

5.3. Phải thu khác

	01/01/2020 VNĐ		30/06/2020 VNĐ	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn	1.445.017.855	-	28.424.962.455	-
Ký cược, ký quỹ	477.900.000	-	1.047.900.000	-
	967.117.855		27.377.062.455	
Các khoản phải thu		-		-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	659.771.996	-	537.058.850	-
Công ty Thuê tài chính Chailease UBND xã Thuận Thành- tiền tạm ứng GPMB	109.321.969	-	92.060.605	-
Tạm ứng	147.943.000	-	147.943.000	-
Tạm ứng	13.768.390	-	26.600.000.000	-
Các khoản phải thu khác	36.312.500	-	0	-
		-		-

5.4. Hàng tồn kho

	01/01/2020 VNĐ	30/06/2020 VNĐ
Nguyên vật liệu	6.266.479.228	5.244.492.099
Công cụ, dụng cụ	19.440.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123.060.950.892	133.776.378.509
Hàng hóa	12.955.236.051	7.272.694.588
	142.302.106.171	146.293.565.196

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

a. Tài sản thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ	Cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	14.902.686.365	14.902.686.365
Thuê tài chính trong kỳ		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

MÃ SỐ B09a-DN

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG QUÝ II.2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính văn phòng Quý 2.2020

(tiếp theo)

30/6/2020	14.902.686.365	14.902.686.365
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	(1.436.238.497)	(1.436.238.497)
Khấu hao trong kỳ	(487.687.746)	(487.687.746)
30/6/2020	(1.923.926.243)	(1.923.926.243)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	13.466.447.868.	13.466.447.868.
30/6/2020	12.978.760.122	12.978.760.122

b. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2020	1.130.060.645	12.370.045.450	16.288.348.180	29.788.454.275
Mua trong kỳ		344.913.989	579.595.636	924.509.625
Thanh lý	339.018.192		945.490.909	1.284.509.101
Giảm khác		-		
30/6/2020	791.042.453	12.714.959.439	15.922.452.907	29.428.454.799
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2020	(470.858.498)	(3.993.566.344)	(5.322.605.224)	(9.787.030.066)
Khấu hao trong kỳ	(107.355.738)	(516.491.148)	(999.724.279)	(1.623.571.165)
Thanh lý, nhượng bán	169.509.060		351.694.683	521.203.743
30/06/2020	(408.705.176)	(4.510.057.492)	(5.970.634.820)	(10.889.397.488)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020	659.202.147	8.376.479.106	10.965.742.956	20.001.424.209
30/6/2020	382.337.277	8.204.901.947	9.951.818.087	18.539.057.311

c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định – Xe Hyundai Accent BKS: 34A-356.83	0	522.763.636

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

MÃ SỐ B09a-DN

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG QUÝ II.2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính văn phòng Quý 2.2020

(tiếp theo)

5.6. Phải trả khách hàng

	01/01/2020		30/6/2020	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả của khách hàng ngắn hạn	57.728.667.862	57.728.667.862	39.631.758.157	39.631.758.157
Công ty TNHH một thành viên vận tải và dịch vụ Anh Thu	1.822.500.000	1.822.500.000	-	-
Công ty cổ phần dịch vụ Hàng hải Bình Minh	2.875.436.050	2.875.436.050	1.744.484.522	1.744.484.522
Công ty CP XD và TM Phụng Hoàng	424.877.070	424.877.070	424.877.070	424.877.070
Công ty TNHH MTV bom mìn , vật liệu nổ 319	5.001.155.300	5.001.155.300	16.432.236.600	16.432.236.600
CN Công ty cổ phần xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - XN đá Thống Nhất	20.225.250.260	20.225.250.260	-	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đại Hùng	1.160.794.415	1.160.794.415	27.691.950	27.691.950
Công ty Cổ phần Điện công nghiệp Việt Nam	3.594.803.782	3.594.803.782	494.363.000	494.363.000
Công ty TNHH TM và VT Trường Thành Phát	459.876.000	459.876.000	-	-
Brahat Mining Company	1.277.608.750	1.273.373.750	116.545.796	116.545.796
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	330.000.000	330.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đông Đô	2.190.467.000	2.190.467.000	119.046.700	119.046.700
Công ty TNHH Logistics Trung Hiếu	1.458.444.000	1.458.444.000	-	-
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	1.076.250.000	1.076.250.000	-	-
Công ty CP Bê Tông Đức Trọng	2.147.918.942	2.147.918.942	1.277.918.942	1.277.918.942
Công ty CP Khoáng sản Tân thủy	4.420.170.720	4.420.170.720	5.367.787.424	5.367.787.424
Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí	2.521.018.000	2.521.018.000	-	-
Công ty CP Xây dựng và CN Môi trường Việt Nam	-	-	6.852.675.000	6.852.675.000
Các khách hàng khác	6.742.097.573	6.742.097.573	6.774.131.153	6.774.131.153
CỘNG	57.728.667.862	57.728.667.862	39.631.758.157	39.631.758.157

5.7. Người mua trả tiền trước

	01/01/2020 VNĐ	30/6/2020 VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.141.900.576	13.291.130.140
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Yên Đức	24.628.000	24.628.000
KH LongKou Weiyang Cement Imports and Exports Co., LTD	2.315.501.375	2.315.501.375
Công ty TNHH Hợp Lực Cảng Việt	-	718.162.214
Công Ty TNHH Viễn Đông	8.704.000.000	8.704.000.000
Trung tâm quản lý và khai thác CTCC	2.700.000.000	0
Các khách hàng khác	397.771.201	1.528.838.551

5.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ	30/6/2020 VNĐ
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	492.247.581	4.203.406.230	4.203.406.230	492.247.581
Thuế xuất, nhập khẩu	(927.985.164)	13.315.699.593	12.387.727.556	(13.127)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	979.345.974	587.439.342	351.864.802	1.214.920.514
Thuế GTGT hàng NK	-	201.724.253	201.724.253	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		548.793.158	548.793.158	
Thuế nhà đất	-	24.931.706	24.931.706	-
Cộng	543.608.391	18.885.994.282	17.722.447.705	1.707.154.968

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	01/01/2020 VNĐ	30/6/2020 VNĐ
Trích trước chi phí dự án thôn Cà- Đông Côi, Bắc Ninh	637.724.687	-
Trích trước chi phí phục vụ xuất khẩu	146.152.160	953.287.500
Trích trước chi phí lãi vay	92.700.000	-
Cộng	876.576.847	953.287.500

5.10. Phải trả khác

Phải trả khác ngắn hạn

	01/01/2020	30/6/2020
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cá nhân Công ty		
BHXH, BHYT, BHTN phải nộp	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**MẪU SỐ B09a-DN**

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG QUÝ II.2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính văn phòng Quý 2.2020

(tiếp theo)

5.11. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		30/6/2020		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Trong kỳ VND	Giá trị VND	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	84.235.291.672	84.235.291.672	91.807.734.478	102.735.309.740	102.735.309.740
Vay ngắn hạn	80.547.625.676	80.547.625.676	89.983.901.480	99.150.859.744	99.150.859.744
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	27.747.772.601	27.747.772.601	25.755.300.715	34.421.249.632	34.421.249.632
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	19.448.896.180	19.448.896.180	19.547.781.940	19.051.658.580	19.051.658.580
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	19.233.710.895	19.233.710.895	25.345.808.523	21.922.646.051	21.922.646.051
Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội	8.370.000.000	8.370.000.000	18.226.836.775	6.063.072.998	6.063.072.998
Vay Ngân hàng Á Châu ACB	5.747.246.000	5.747.246.000	1.108.173.527	17.692.232.483	17.692.232.483
Vay dài hạn đến hạn trả	3.687.665.996	3.687.665.996	1.823.832.998	3.584.449.996	3.584.449.996
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hải Dương	608.000.000	608.000.000	284.000.000	468.000.000	468.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	2.699.916.000	2.699.916.000	1.349.958.000	2.736.700.000	2.736.700.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH Quốc tế Chailease	379.749.996	379.749.996	189.874.998	379.749.996	379.749.996
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.956.175.007	4.956.175.007	1.720.616.998	3.235.558.009	3.235.558.009
Vay dài hạn	284.000.000	284.000.000	144.000.000	140.000.000	140.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**MẪU SỐ B09a-DN**

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG QUÝ II.2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính văn phòng Quý 2.2020

(tiếp theo)

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hải Dương	284.000.000	284.000.000	144.000.000	140.000.000	140.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.672.175.007	4.672.175.007	1.576.616.998	3.095.558.009	3.095.558.009
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	3.817.737.500	3.817.737.500	1.386.742.000	2.430.995.500	2.430.995.500
Công ty cho thuê tài chính TNHH Quốc tế Chailease	854.437.507	854.437.507	189.874.998	664.562.509	664.562.509
Cộng	89.191.466.679	89.191.466.679	91.807.734.478	105.970.867.749	105.970.867.749

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/4/2020 đến 30/6/2020 VNĐ	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	36.549.191.582	48.381.884.617
Doanh thu công trình xây dựng	18.135.372.300	14.263.850.383
CỘNG	54.684.563.882	62.645.735.900

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/4/2020 đến 30/6/2020 VNĐ	Từ 01/04/2019 đến 30/6/2019 VNĐ
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	33.210.333.700	37.765.103.445
Giá vốn công trình xây dựng	17.302.804.788	12.896.733.203
	50.513.138.488	50.661.836.648

6.3. Chi phí tài chính

	Từ 01/4/2020 đến 30/6/2020 VNĐ	Từ 01/04/2019 đến 30/6/2019 VNĐ
Chi phí lãi vay	1.403.117.026	1.619.918.531
Chi phí khác	100.876.262	4.981.132
CỘNG	1.503.933.288	1.624.899.663

6.4. Chi phí bán hàng

	Từ 01/04/2020 đến 30/6/2020 VNĐ	Từ 01/04/2019 đến 30/6/2019 VNĐ
Chi phí nhân viên, Nguyên vật liệu, dịch vụ mua ngoài	2.380.541.771	7.427.660.175

	Từ 01/04/2020 đến 30/6/2020 VNĐ	Từ 01/04/2019 đến 30/6/2019 VNĐ
Cộng	2.380.541.771	7.427.660.175
6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/04/2020 đến 30/6/2020 VNĐ	Từ 01/04/2019 đến 30/6/2019 VNĐ
Chi phí quản lý, văn phòng phẩm..	998.482.478	1.805.457.460
Cộng	998.482.478	1.805.457.460

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Không phát sinh.

7.2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không phát sinh.

7.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường là : 108.857.135.548 đồng.

7.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường là : 91.807.734.478 đồng.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 1/4/2020 và kết thúc ngày 30/6/2020

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2020 và kết thúc ngày 30/6/2020 cần trình bày trên Báo cáo tài chính văn phòng giữa quý 2. năm 2020.

8.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải

thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

8.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

8.4. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính giữa Quý 2 nội bộ của Công ty.

Kết quả kinh doanh bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý. Các khoản không phân bổ được bao gồm các tài khoản tạo thu nhập và doanh thu, các khoản vay chịu lãi, và chi phí chung của Công ty.

Hải Dương, ngày 25 tháng 7 năm 2020

Nguyễn Thị Thụy
Người lập biểu

Mai Hồng Ngọc
Phụ trách Kế toán



Lê Tuấn Nghĩa
Tổng Giám đốc